



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy Chứng nhận Đầu tư số

472033000328 (điều chỉnh lần 1)	ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2)	ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3)	ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4)	ngày 18 tháng 10 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5)	ngày 14 tháng 5 năm 2014
472033000328 (điều chỉnh lần 6)	ngày 30 tháng 12 năm 2015
6525867086 (điều chỉnh lần 7)	ngày 5 tháng 2 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 8)	ngày 28 tháng 12 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 9)	ngày 25 tháng 1 năm 2017
6525867086 (điều chỉnh lần 10)	ngày 8 tháng 4 năm 2018
6525867086 (điều chỉnh lần 11)	ngày 1 tháng 10 năm 2019
6525867086 (điều chỉnh lần 12)	ngày 21 tháng 9 năm 2020
6525867086 (điều chỉnh lần 13)	ngày 18 tháng 5 năm 2021

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các bản điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

3600245631	ngày 21 tháng 1 năm 2016
3600245631	ngày 19 tháng 3 năm 2018
3600245631	ngày 5 tháng 7 năm 2019
3600245631	ngày 30 tháng 6 năm 2020
3600245631	ngày 1 tháng 4 năm 2021
3600245631	ngày 18 tháng 1 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Chủ tịch (từ ngày 21 tháng 4 năm 2022)
		Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)
	Ông Tomohide Ito	Chủ tịch (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)
	Ông Hajime Kawasaki	Thành viên
	Ông Hiroaki Takaoka	Thành viên (từ ngày 21 tháng 4 năm 2022)
	Ông Toru Yoshimura	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)
	Ông Koichi Ogawa	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ban Giám đốc	Ông Hajime Kawasaki	Tổng Giám đốc
	Ông Koichi Noda	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy
	Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
	Ông Tomohide Ito	Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch
	Ông Kenichiro Wada	Giám đốc/Giám đốc Marketing/ Giám đốc Kinh doanh
Trụ sở đăng ký	Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc


Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00310-22-1



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2018-007-2

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.264.604.496	1.144.057.173
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	985.880.572	928.623.068
Tiền	111		285.880.572	378.623.068
Các khoản tương đương tiền	112		700.000.000	550.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.106.554	34.794.054
Phải thu của khách hàng	131	8	27.047.113	29.573.912
Trả trước cho người bán	132		11.888.254	2.651.398
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.185.125	2.582.682
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(13.938)	(13.938)
Hàng tồn kho	140	10	233.111.517	179.623.221
Hàng tồn kho	141		233.419.032	180.071.552
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(307.515)	(448.331)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.505.853	1.016.830
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.364.630	875.607
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		141.223	141.223
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	200		132.478.029	132.663.069
Các khoản phải thu dài hạn	210		932.520	932.520
Phải thu dài hạn khác	216		932.520	932.520
Tài sản cố định	220		81.036.678	88.327.895
Tài sản cố định hữu hình	221	11	79.685.234	86.313.610
Nguyên giá	222		429.281.549	428.367.799
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(349.596.315)	(342.054.189)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.351.444	2.014.285
Nguyên giá	228		14.082.575	14.082.575
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.731.131)	(12.068.290)
Tài sản dài hạn khác	260		50.508.831	43.402.654
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	32.292.171	28.977.864
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	18.216.660	14.424.790
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.397.082.525	1.276.720.242

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		266.396.121	213.644.293
Nợ ngắn hạn	310		262.688.529	210.044.244
Phải trả người bán	311	15	135.843.585	107.154.816
Người mua trả tiền trước	312		15.808.700	18.749.141
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	15.126.019	6.491.034
Phải trả người lao động	314		8.792.118	8.724.114
Chi phí phải trả	315	17	85.854.580	68.061.632
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.263.527	863.507
Nợ dài hạn	330		3.707.592	3.600.049
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	3.707.592	3.600.049
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.130.686.404	1.063.075.949
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.130.686.404	1.063.075.949
Vốn cổ phần	411	21	871.409.840	871.409.840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		871.409.840	871.409.840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	22	90.034.048	90.034.048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.206.812	16.596.357
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.596.357	(108.961.177)
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước	421b		67.610.455	125.557.534
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.397.082.525	1.276.720.242

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND'000	30/6/2021 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	24	839.692.842	743.835.080
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	53.380.650	41.765.522
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	24	786.312.192	702.069.558
Giá vốn hàng bán	11	25	535.299.290	419.359.535
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		251.012.902	282.710.023
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.694.575	2.443.376
Chi phí tài chính	22		39.942	17.216
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	4.482
Chi phí bán hàng	25	27	155.751.048	115.290.080
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	17.235.034	17.539.814
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		85.681.453	152.306.289
Thu nhập khác	31		253.742	224.858
Chi phí khác	32	29	1.098.634	570.492
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(844.892)	(345.634)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		84.836.561	151.960.655
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	21.017.976	25.795.598
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(3.791.870)	4.725.581
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		67.610.455	121.439.476

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND'000	30/6/2021 VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước)	60		67.610.455	121.439.476
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng Việt Nam)	70	32	776	1.394

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022	30/6/2021
		VND'000	VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	84.836.561	151.960.655
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	8.204.967	8.582.104
Các khoản dự phòng	03	696.362	750.328
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	39.942	8.263
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(7.614.690)	(2.268.291)
Chi phí lãi vay	06	-	4.482
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	86.163.142	159.037.541
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(6.730.948)	12.133.515
Biến động hàng tồn kho	10	(53.898.548)	24.338.005
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	41.231.686	(31.460.672)
Biến động chi phí trả trước	12	(4.803.330)	(233.386)
		61.962.002	163.815.003
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(4.482)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.758.394)	(32.255.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52.203.608	131.554.691
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(913.750)	(2.269.040)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	5.967.646	1.684.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.053.896	(584.311)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
Mã số	30/6/2022	30/6/2021
	VND'000	VND'000

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(28.566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(28.566)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	57.257.504	130.941.814
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	928.623.068	720.073.459
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	985.880.572	851.015.273

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




Hajime Kawasaki
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 799 nhân viên (1/1/2022: 578 nhân viên).



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 30 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 4 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê trong đó, theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Doanh thu của Công ty thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng dự đoán nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước Tết Nguyên đán, diễn ra vào quý 1 hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng sản lượng và cũng tăng cường quảng cáo và khuyến mại vào quý 4 hàng năm trong thời gian dẫn đến mùa lễ hội.

5. Thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Không có thay đổi đáng kể nào về cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

6. Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh đồ uống và hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
Tiền mặt	138.086	90.146
Tiền gửi ngân hàng	285.742.486	378.532.922
Các khoản tương đương tiền	700.000.000	550.000.000
	985.880.572	928.623.068

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

8. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	7.219.531	7.800.393
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.600.815	5.380.205
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	2.861.479	4.151.201
Các khách hàng khác	13.365.288	12.242.113
	27.047.113	29.573.912

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
Ngắn hạn	27.047.113	29.573.912

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	13.938	4.076.036
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(4.076.036)
Số dư cuối kỳ	13.938	-

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.844.902	2.197.858
Phải thu khác	340.223	384.824
	4.185.125	2.582.682

**10. Hàng tồn kho**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Hàng mua đang đi đường	1.122.595	-	1.927.010	-
Nguyên vật liệu	51.905.042	-	43.273.764	-
Công cụ và dụng cụ	5.212.592	(296.819)	5.911.817	(296.819)
Sản phẩm dở dang	7.804.923	-	6.702.591	-
Thành phẩm	167.373.880	(10.696)	122.256.370	(151.512)
	233.419.032	(307.515)	180.071.552	(448.331)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	448.331	368.794
Trích lập dự phòng trong kỳ	410.252	568.815
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(551.068)	(509.323)
Số dư cuối kỳ	307.515	428.286

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	117.748.737	291.082.154	5.578.385	13.958.523	428.367.799
Tăng trong kỳ	-	621.900	-	291.850	913.750
Số dư cuối kỳ	117.748.737	291.704.054	5.578.385	14.250.373	429.281.549
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	55.875.657	269.377.168	5.126.020	11.675.344	342.054.189
Khấu hao trong kỳ	1.982.964	4.690.047	101.372	767.743	7.542.126
Số dư cuối kỳ	57.858.621	274.067.215	5.227.392	12.443.087	349.596.315
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	61.873.080	21.704.986	452.365	2.283.179	86.313.610
Số dư cuối kỳ	59.890.116	17.636.839	350.993	1.807.286	79.685.234

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 91.730 triệu VND (1/1/2022: 77.214 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 679 triệu VND (1/1/2022: 701 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	14.082.575
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	12.068.290
Khấu hao trong kỳ	662.841
Số dư cuối kỳ	12.731.131
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	2.014.285
Số dư cuối kỳ	1.351.444

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 1.851 triệu VND (1/1/2022: 1.851 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Chi phí khác VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu kỳ	22.097.539	185.897	6.694.428	28.977.864
Tăng trong kỳ	-	-	5.799.360	5.799.360
Phân bổ trong kỳ	(347.993)	(185.897)	(1.951.163)	(2.485.053)
Số dư cuối kỳ	21.749.546	-	10.542.625	32.292.171

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:			
Chi phí phải trả	20%	17.170.916	13.612.326
Các khoản dự phòng	20%	805.809	812.464
Khác	20%	239.935	-
		18.216.660	14.424.790

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	52.506.885	52.506.885	47.195.482	47.195.482
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	25.866.506	25.866.506	17.392.971	17.392.971
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	14.978.429	14.978.429	4.062.889	4.062.889
Các nhà cung cấp khác	42.491.765	42.491.765	38.503.474	38.503.474
	135.843.585	135.843.585	107.154.816	107.154.816

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	135.843.585	135.843.585	107.154.816	107.154.816

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải trả người bán là bên liên quan

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	52.506.885	52.506.885	47.195.482	47.195.482

Khoản phải trả thương mại cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả. Khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND'000	Phát sinh VND'000	Nộp VND'000	Cẩn trừ VND'000	30/6/2022 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	4.063.559	63.795.297	(17.503.941)	(49.518.236)	836.679
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.821.710	21.017.976	(9.758.394)	-	13.081.292
Thuế thu nhập cá nhân	605.765	3.541.505	(2.947.593)	-	1.199.677
Các loại thuế khác	-	405.452	(397.081)	-	8.371
	6.491.034	88.760.230	(30.607.009)	(49.518.236)	15.126.019

17. Chi phí phải trả

	30/6/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
Phải trả cho điều chỉnh giá nhô	41.274.620	25.837.769
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	12.739.267	10.079.951
Chi phí khuyến mãi	8.670.957	11.989.683
Chi phí vận chuyển	7.495.905	1.302.302
Thưởng nhân viên bán hàng	6.301.033	2.411.321
Phí đặc phái nhân viên (*)	3.250.290	3.146.132
Chi phí khác	6.122.508	13.294.474
	85.854.580	68.061.632

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, công ty mẹ cấp cao, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	446.321	207.427
Phải trả khác	311.815	150.689
	1.263.527	863.507

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động trong kỳ của dự phòng phải trả như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND'000
Số dư đầu kỳ	3.600.049
Trích lập dự phòng trong kỳ	286.110
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(178.567)
	3.707.592

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác của chủ sở hữu VND'000	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(108.961.177)	937.518.415
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	121.439.476	121.439.476
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	871.409.840	85.035.704	90.034.048	12.478.299	1.058.957.891
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.118.058	4.118.058
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	871.409.840	85.035.704	90.034.048	16.596.357	1.063.075.949
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	67.610.455	67.610.455
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	871.409.840	85.035.704	90.034.048	84.206.812	1.130.686.404

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

22. Vốn khác của chủ sở hữu

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) để phù hợp với các quy định trong Thông tư 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được quy đổi sang VND theo tỷ giá là 1 USD bằng 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Trong vòng 1 năm	4.022.461	4.022.461
Từ 2 đến 5 năm	9.281.999	11.293.229
	13.304.460	15.315.690

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	113.156	2.568.240	292.796	6.628.898

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ bán nước giải khát	697.732.258	605.513.273
▪ Doanh thu từ bán các sản phẩm khác	139.286.251	136.546.570
▪ Doanh thu từ bán phế liệu	2.674.333	1.775.237
	839.692.842	743.835.080
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	53.380.650	41.765.522
Doanh thu thuần	786.312.192	702.069.558

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	436.319.644	332.941.908
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	98.979.646	86.417.627
	535.299.290	419.359.535

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.614.690	2.268.291
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	79.885	175.085
	<hr/>	<hr/>
	7.694.575	2.443.376
	<hr/>	<hr/>

27. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	76.704.380	61.093.726
Chi phí vận chuyển	41.490.206	27.226.644
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	26.012.001	16.671.311
Chi phí thuê	4.318.282	5.428.065
Chi phí khác	7.226.179	4.870.334
	<hr/>	<hr/>
	155.751.048	115.290.080
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	6.888.963	6.610.958
Chi phí thuê	2.273.015	2.332.341
Chi phí tư vấn	1.595.400	2.069.836
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.871.156	1.717.663
Chi phí khác	4.606.500	4.809.016
	<hr/>	<hr/>
	17.235.034	17.539.814
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND'000	VND'000
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời chưa sử dụng	21.836	42.597
Chi phí khác	1.076.798	527.895
	1.098.634	570.492

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	373.053.344	229.580.376
Chi phí nhân công, nhân viên và chi phí hỗ trợ	102.710.265	78.274.427
Chi phí khấu hao	8.204.967	8.582.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.517.515	162.217.766
Chi phí khác	9.451.403	7.117.300

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	21.017.976	25.795.598
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(3.791.870)	4.725.581
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	17.226.106	30.521.179

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	84.836.561	151.960.655
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	16.967.312	30.392.131
Chi phí không được khấu trừ thuế	258.794	129.048
	17.226.106	30.521.179

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên. Do đó, từ năm 2006 trở đi, Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	67.610.455	121.439.476

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	87.140.984	87.140.984

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND'000	VND'000
Công ty mẹ cấp cao		
Kirin Holdings Company, Limited		
Phí đặc phái nhân viên	3.200.505	3.229.423
Mua hàng hóa	85.858	-
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	137.531.733	93.640.093
Mua hàng hóa	871.260	43.661
Mua dịch vụ	1.551.100	1.018.740
Bán hàng hóa	139.558	-
Kyowa Hakko Bio Singapore Pte. Ltd.		
Mua hàng hóa	4.661.170	463.700

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2022 30/6/2021
VND'000 VND'000

Thành viên Hội đồng Quản trị

Lương và thưởng

-

-

Thành viên Ban Giám đốc

Lương

Hajime Kawasaki – Tổng Giám đốc

-

-

**Nhân sự quản lý chủ chốt (không bao gồm tất cả các mục
được trình bày ở trên)**

Lương, thưởng và các phúc lợi khác

909.000

909.000

Phí đặc phái nhân viên

2.227.440

2.104.640

34. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã công bố một khoản cổ tức là 16.557 triệu VND. Số tiền phải trả này chưa được trích trước trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc



